TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2017
V/v "*Ly hôn giữa chị L và anh S*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hà Giang
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Dũng
2. Ông Hoàng Hải

- Thư ký phiên toà: bà Ngô Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2016/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2016 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2017/QĐST-HNGĐ ngày 9 tháng 03 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Dương Thị L, sinh năm 1970, nơi ĐKHKTT: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang, hiện trú tại: thôn N, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: ông Dương Văn S - sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 01/12/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn - bà Dương Thị L trình bày:

Bà và ông S kết hôn năm 1991, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T. Sau khi kết hôn bà về làm dâu tại gia đình ông S ngay. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2003, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong khoảng thời gian bà đi xuất khẩu lao động, bà vẫn liên lạc về với ông S. Từ năm 2009, do mỗi lần gọi điện về bà và ông S lại xảy ra cãi vã, to tiếng nên bà không điện thoại liên lạc về nữa. Ngày16/10/2016, hết hạn hợp đồng lao động nên bà về nước và chung sống với ông S được 4 ngày thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau. Bà đến sống tại nhà cháu tại thôn N, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông S.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con là Dương Văn L, sinh ngày 22/9/1992 và Dương Công M, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1998. Anh M chết ngày 12 tháng 6 năm 2004. Anh L hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: vợ chồng bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2016, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn - ông Dương Văn S trình bày:

Ông thừa nhận về thời gian kết hôn, quá trình sống chung, thời điểm bà L đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan như bà L trình bầy là đúng. Tuy nhiên về thời điểm mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ông S cho rằng trong thời gian bà L đi xuất khẩu lao động bà vẫn thường xuyên liên lạc về với ông nhưng từ năm 2008, ông không biết lý do tại sao bà L không liên lạc với ông nữa. Ngày 16/10/2016, do hết hạn hợp đồng, bà L về nước nhưng không về chung sống với ông mà ở nhà cháu tại thôn N, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Ông có đến đón gọi bà về đoàn tụ nhưng bà L không đồng ý. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Nay bà L có đơn xin ly hôn, ông không đồng ý, ông thừa nhận mục đích hôn nhân giữa vợ chồng không đạt, nếu bà L cương quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: vợ chồng ông có 02 con là Dương Văn L, sinh ngày 22/9/1992 và Dương Công M, sinh ngày 07 tháng 01 năm 1998. Anh M chết ngày 12 tháng 6 năm 2004. Anh L hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, trích chia công sức đóng góp trong thời gian ở chung: nếu ly hôn, vợ chồng ông tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; HĐXX đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn, bị đơn có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp

nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L, xử bà L được ly hôn ông S; Con chung của bà L, ông S hiện đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung, tài sản riêng, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian chung sống: các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về án phí: bà L phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

{1} Về tình cảm vợ chồng: bà Dương Thị L và ông Dương Văn S kết hôn tháng 11/1991, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã S, huyện T là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Tình cảm vợ chồng ban đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2003, bà L đi xuất khẩu lao động được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2008, bà L và ông S không liên lạc với nhau. Ngày 16/10/2016, do hết hạn hợp đồng bà L về nước và có về chung sống với ông S được 4 ngày thì vợ chồng xảy ra đánh cãi chửi nhau dẫn dến vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm chăm sóc cho nhau, bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được nữa nên có đơn xin ly hôn, ông S không đồng ý. Tuy nhiên, qua làm việc với anh Dương Văn L, đại diện chính quyền địa phương là ông Dương Núi Ng - bí thư thôn T, xã S, bà Dương Thị T - Hội trưởng chi hội phụ nữ thôn T, xã S thì thấy hiện mâu thuẫn giữa bà L và anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cháu L và đại diện chính quyền địa phương đều đề nghị Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn ông S. Mặt khác ông S thừa nhận vợ chồng hiện đang sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để xử cho bà L được ly hôn với ông S.

{2} Về con chung: vợ chồng có 02 con là Dương Văn L, sinh ngày 22/9/1992 và Dương Công M, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1998. Anh M chết ngày 12 tháng 6 năm 2004. Anh L hiện đã thành niên, có khả năng lao động. Ly hôn ông S, bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

{3} Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà L và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

{4} Về án phí: bà L phải án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 17 Luật Phí và lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

{5} Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 17 Luật Phí và lệ phí; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: bà Dương Thị L được ly hôn ông Dương Văn S.

2. Án phí: bà Dương Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2015/0001144 ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát Tân Yên;
- Chi cục T.H.A Tân Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Song Vân;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hà Giang